

CATALOGUE

# DÂY ĐIỆN DÂN DỤNG - XE MÁY



**ELECTRICAL WIRE - AUTOMOTIVE WIRE**



# MỤC LỤC

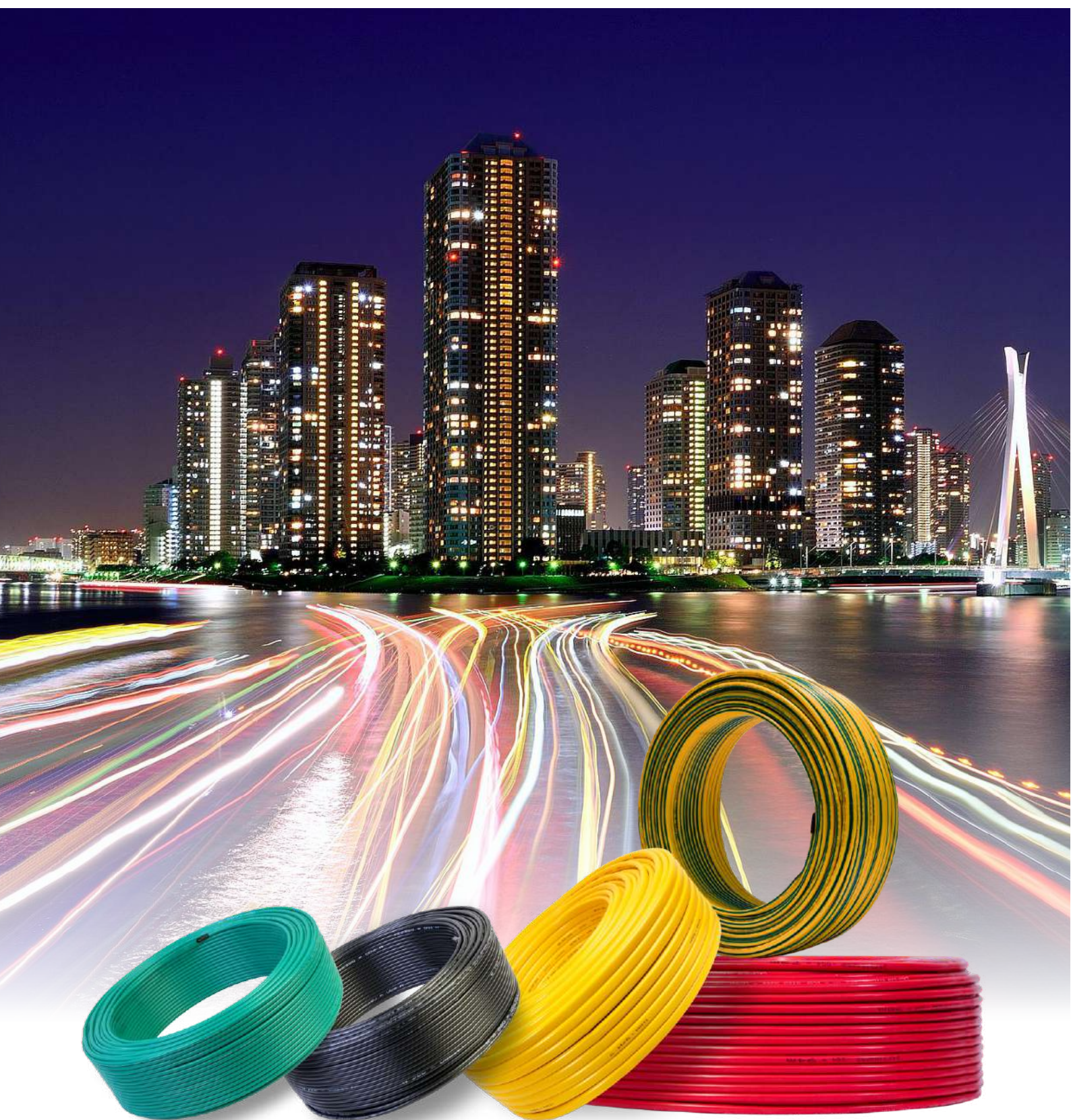
## Contents

---

	<b>Trang / <i>page</i></b>
<b>Giới thiệu CADI-SUN / <i>About CADI-SUN</i></b>	4
<b>Giới thiệu sản phẩm / <i>About products</i></b>	5
<b>Hệ thống quản lý chất lượng / <i>Quality control</i></b>	8
<b>Tiêu chuẩn áp dụng / <i>Application standard</i></b>	11
<b>Thông số kỹ thuật / <i>Specification</i></b>	12
<b>Dây dân dụng / <i>Electrical wire</i></b>	13
<b>Dây xe máy / <i>Automotive wire</i></b>	22
<b>Các sản phẩm tiêu biểu khác / <i>Other major products</i></b>	27
<b>Văn phòng chi nhánh / <i>Branch offices</i></b>	31
<b>Thành tích &amp; chứng chỉ / <i>Awards &amp; Certificate</i></b>	32

# **DÂY ĐIỆN DÂN DỤNG**

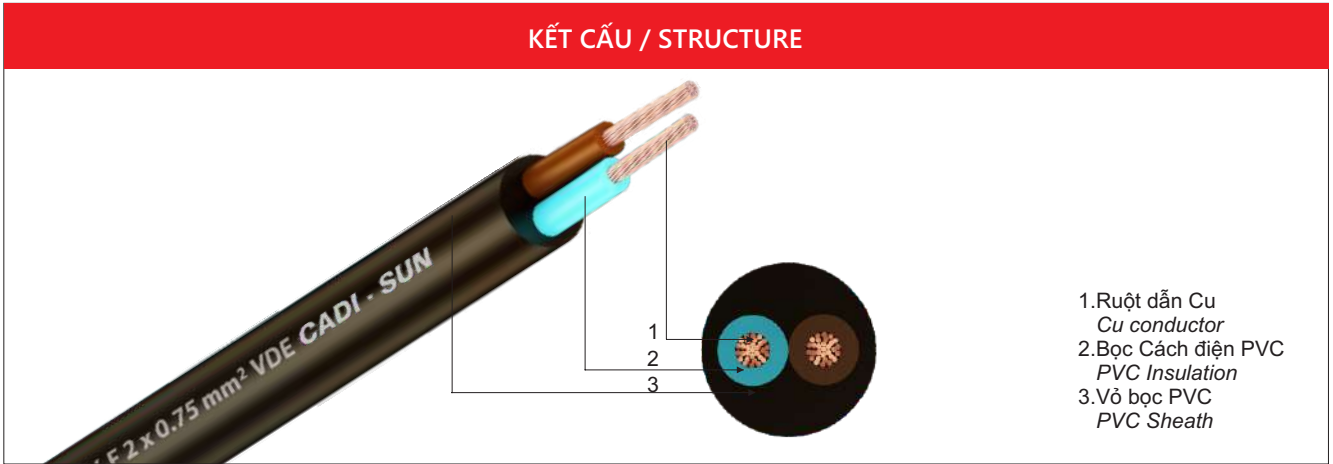
## **ELECTRICAL WIRE**



## DÂY MỀM TRÒN - H05VV-F(300/500V)

ROUND SOFT WIRE - H05VV-F (300/500V)

### KẾT CẤU / STRUCTURE



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: DIN EN 50525-2-11 (VDE 0285-525-2-11):2012-01; EN 50525-2-11 :2011

STT No.	Mặt cắt danh định Nominal area	Chiều dày cách điện PVC Thickness of insulation PVC	Chiều dày vỏ bọc PVC Thickness of sheath PVC	Đường kính tổng Mean overall dimensions		Điện trở cách điện nhỏ nhất ở 90°C Min. Insulation Resistance at 90°C
				Tối thiểu Min	Tối đa Max	
	mm <sup>2</sup>	mm	mm	mm	mm	MΩ/km
1	2 x 0.75	0.6	0.8	5.7 hoặc/or 3.7x6.0	7.2 hoặc/or 4.5x7.2	0.011
2	2 x 1.0	0.6	0.8	5.9 hoặc/or 3.9x6.2	7.5 hoặc/or 4.7x7.5	0.010
3	2 x 1.5	0.7	0.8	6.8	8.6	0.010
4	3 x 0.75	0.6	0.8	6.0	7.6	0.011
5	3 x 1.0	0.6	0.8	6.3	8.0	0.010
6	3 x 1.5	0.7	0.9	7.4	9.4	0.010

## DÂY MỀM TRÒN CHỊU NHIỆT - H05V2V2-F(300/500V)

ROUND SOFT WIRE HEAT RESISTANCE-H05V2V2-F(300/500V)

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: DIN EN 50525-2-11 (VDE 0285-525-2-11):2012-01; EN 50525-2-11 :2011

STT No.	Mặt cắt danh định Nominal area	Chiều dày cách điện PVC Thickness of insulation PVC	Chiều dày vỏ bọc PVC Thickness of sheath PVC	Đường kính tổng Mean overall dimensions		Điện trở cách điện nhỏ nhất ở 90°C Min. Insulation Resistance at 90°C
				Tối thiểu Min	Tối đa Max	
	mm <sup>2</sup>	mm	mm	mm	mm	MΩ/km
1	2 x 0.75	0.6	0.8	5.7 hoặc/or 3.7x6.0	7.2 hoặc/or 4.5x7.2	0.011
2	2 x 1.0	0.6	0.8	5.9 hoặc/or 3.9x6.2	7.5 hoặc/or 4.7x7.5	0.010
3	2 x 1.5	0.7	0.8	6.8	8.6	0.010

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

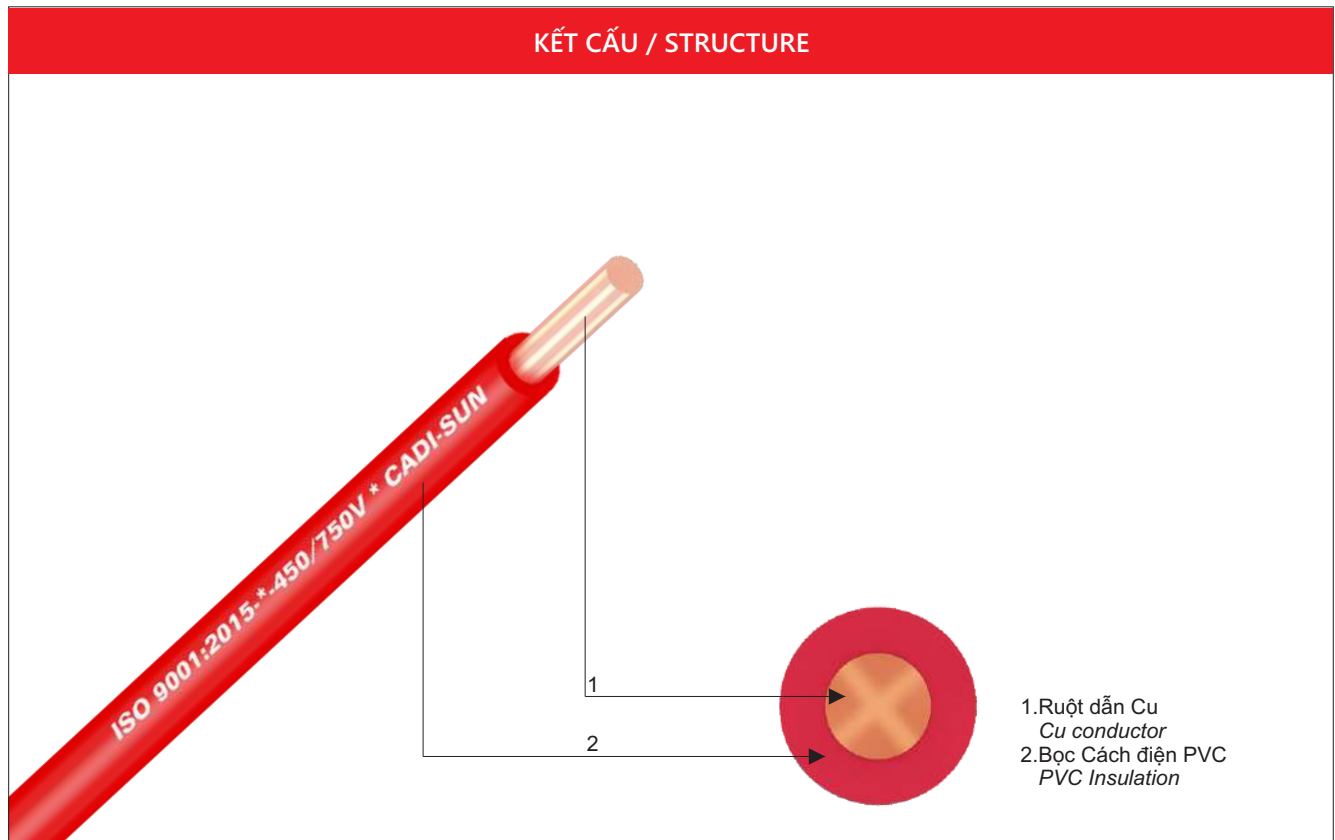
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

## DÂY ĐƠN CỨNG - VCSH 1x? (450/750V)

HARD SINGLE WIRE -VCSH 1x? (450/750V)



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 6610-3/ IEC 60227-3

STT No.	Mặt cắt danh định Nominal area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure		Chiều dày cách điện PVC danh định Nominal PVC insulation thickness	Đường kính ngoài gần đúng Approx overall diameter	Chiều dài đóng gói Packed length	Khối lượng dây gần đúng Approx wire weight	Điện trở một chiều ruột dẫn lớn nhất ở 20°C Max. conductor resistance at 20°C
		Số sợi No. of wires	Đường kính sợi danh nghĩa Nominal wire diameter					
	mm <sup>2</sup>	No.	mm	mm	mm	m/cuộn	kg/cuộn	Ω/km
1	1x1.5	1	1.38	0.7	2.8	100	2.0	12.1
2	1x2.5	1	1.75	0.8	3.4	100	3.1	7.41
3	1x4.0	1	2.25	0.8	3.9	100	4.7	4.61
4	1x6.0	1	2.77	0.8	4.4	100	6.7	3.08

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

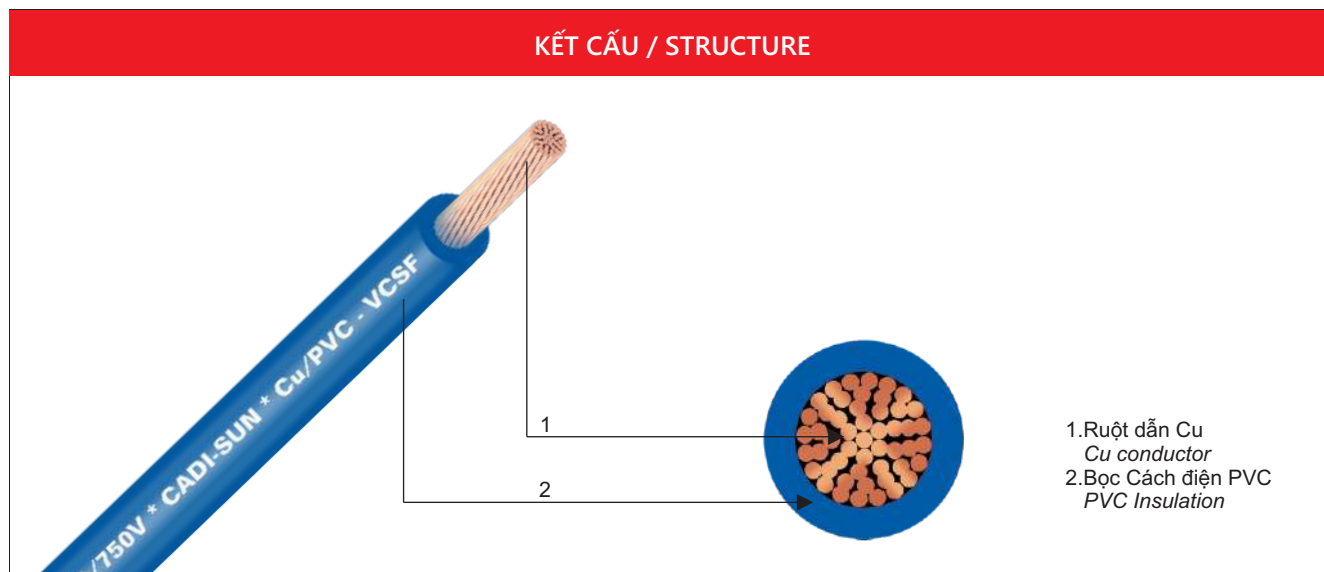
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

**DÂY ĐƠN MỀM - VCSF 1x? (300/500V VÀ 450/750V)**  
**SOFT SINGLE WIRE - VCSF 1x? (300/500V AND 450/750V)**



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 6610-3 / IEC 60227-3

STT No.	Mặt cắt danh định Nominal area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure		Chiều dày cách điện Thickness of insulation	Đường kính ngoài gần đúng Approx. overall Dia.	Chiều dài đóng gói Packed length	Khối lượng gần đúng Approx. Weight	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. D.C conductor resistance at 20°C
		Số sợi No. Of wire	Đường kính sợi danh nghĩa Nominal wire diameter					
	mm <sup>2</sup>	No.	mm	mm	mm	m/cuộn	kg/cuộn	Ω/km
<b>Cấp điện áp 300/500V / voltage rate 300/500V</b>								
1	1 x 0.5	20	0.177	0.6	2.15	200	1.8	39.0
2	1 x 0.75	30	0.177	0.6	2.35	200	2.4	26.0
3	1 x 1.0	30	0.20	0.6	2.50	200	2.9	19.5
<b>Cấp điện áp 450/750V / voltage rate 450/750V</b>								
4	1 x 1.5	30	0.24	0.7	3.0	100	2.1	13.3
5	1 x 2.5	50	0.24	0.8	3.6	100	3.2	7.98
6	1 x 4.0	52	0.30	0.8	4.2	100	4.8	4.95
7	1 x 6.0	80	0.30	0.8	4.8	100	7.0	3.30
8	1 x 10	140	0.30	1.0	6.2	100	12.1	1.91
9	1 x 16	210	0.30	1.0	7.3	2000	358	1.21
10	1 x 25	329	0.30	1.2	8.9	2000	550	0.780
11	1 x 35	462	0.30	1.2	10.4	2000	766	0.554
12	1 x 50	672	0.30	1.4	12.0	2000	1.079	0.386
13	1 x 70	342	0.50	1.4	14.0	1500	1.133	0.272
14	1 x 95	456	0.50	1.6	16.1	1500	1.550	0.206
15	1 x 120	570	0.50	1.6	18.1	1500	1.891	0.161
16	1 x 150	703	0.50	1.8	20.0	1500	2.234	0.129
17	1 x 185	851	0.50	2.0	22.0	1000	1.875	0.106
18	1 x 240	1184	0.50	2.2	25.1	1000	2.562	0.0801

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

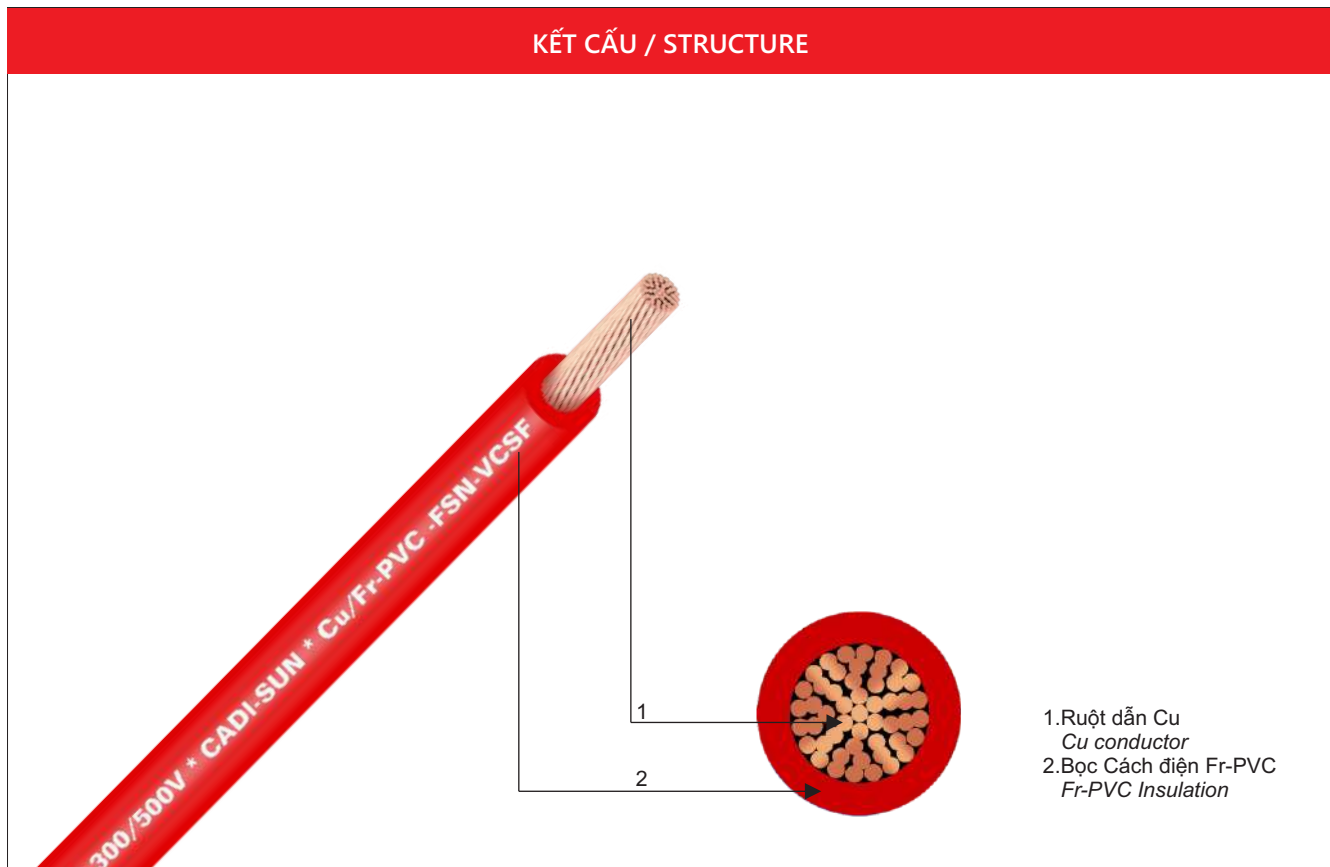
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

**DÂY ĐƠN MỀM CHẬM CHÁY FSN-VCSF 1x? (300/500V VÀ 450/750V)**  
**SOFT SINGLE WIRE, FLAME RETARDANT FSN-VCSF 1x? (300/500V AND 450/750V)**



**Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard:** TCVN 6610-3 (IEC 60227-3), IEC 60332-3-24

STT No.	Mặt cắt danh định Nominal area mm <sup>2</sup>	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure		Chiều dày cách điện Fr-PVC Nominal Fr-PVC insulation thickness mm	Đường kính ngoài gần đúng Approx overall Diameter mm	Chiều dài đóng gói Packed length m/cuộn	Khối lượng gần đúng Approx wire weight kg/cuộn	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. D.C conductor resistance at 20°C Ω/km
		Số sợi No. Of wire No.	Đường kính sợi danh nghĩa Nominal wire diameter mm					
<b>Cấp điện áp 300/500V / Voltage rate 300/500V</b>								
1	1 x 0.5	20	0.177	0.6	2.15	200	1.9	39.0
2	1 x 0.75	30	0.177	0.6	2.35	200	2.5	26.0
3	1 x 1.0	30	0.20	0.6	2.50	200	3.0	19.5
<b>Cấp điện áp 450/750V / voltage rate 450/750V</b>								
4	1 x 1.5	30	0.24	0.7	3.0	100	2.2	13.3
5	1 x 2.5	50	0.24	0.8	3.6	100	3.4	7.98
6	1 x 4.0	52	0.30	0.8	4.2	100	5.1	4.95
7	1 x 6.0	80	0.30	0.8	4.8	100	7.2	3.30
8	1 x 10	140	0.30	1.0	6.2	100	12.5	1.91

**Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định**

*Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances*

**Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng**

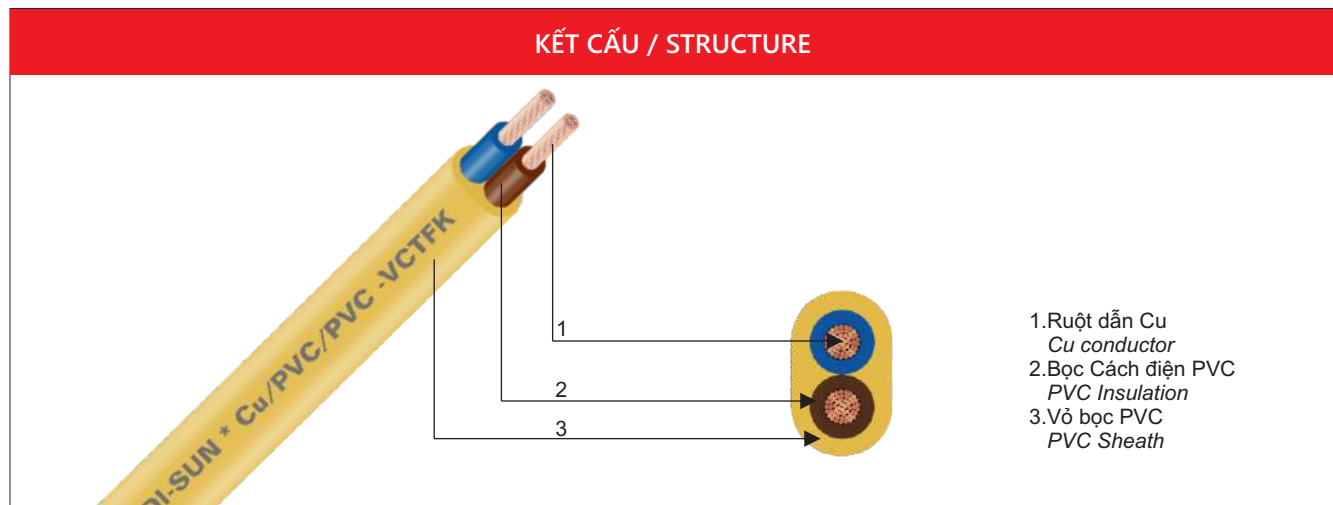
*In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers*

**CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước**

*CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice*

## DÂY ĐÔI MỀM DỆT- VCTFK 2x? (300/500V)

### SOFT DOUBLE WIRE -VCTFK 2x? (300/500V)



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 6610-5 / IEC 60227-5

STT No.	Mặt cắt danh định Nominal area mm <sup>2</sup>	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure		Chiều dày cách điện PVC danh định Nominal PVC insulation thickness mm	Chiều dày vỏ bọc PVC PVC sheath thickness mm	Đường kính ngoài gần đúng Approx overall diameter mm	Chiều dài đóng gói Packed length m/cuộn	Khối lượng dây gần đúng Approx wire weight kg/cuộn	Điện trở một chiều ruột dẫn lớn nhất ở 20°C Max. conductor resistance at 20°C Ω/km
		Số sợi No. of wires No.	Đường kính sợi danh nghĩa Nominal wire diameter mm						
1	2x0.75	30	0.177	0.6	0.8	4.0 x 6.3	100	4.4	26.0
2	2x1.0	30	0.20	0.6	0.8	4.2 x 6.7	100	5.1	19.5
3	2x1.5	30	0.24	0.7	0.8	4.7 x 7.7	100	6.7	13.3
4	2x2.5	50	0.24	0.8	1.0	5.7 x 9.3	100	10.3	7.98
5	2x4.0	52	0.30	0.8	1.1	6.5 x 10.7	100	14.6	4.95
6	2x6.0	80	0.30	0.8	1.2	7.3 x 12.1	100	20.1	3.30

## DÂY ĐÔI MỀM DỆT CHẬM CHÁY FSN-VCTFK 2x? (300/500V)

### SOFT DOUBLE WIRE FLAME RETARDANT FSN-VCTFK 2x? (300/500V)

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 6610-5 / IEC 60227-5, IEC 60332-3-24

STT No.	Mặt cắt danh định Nominal area mm <sup>2</sup>	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure		Chiều dày cách điện Fr-PVC danh định Nominal Fr-PVC insulation thickness mm	Chiều dày vỏ bọc Fr-PVC Fr-PVC sheath thickness mm	Đường kính ngoài gần đúng Approx overall diameter mm	Chiều dài đóng gói Packed length m/cuộn	Khối lượng dây gần đúng Approx wire weight kg/cuộn	Điện trở một chiều ruột dẫn lớn nhất ở 20°C Max. conductor resistance at 20°C Ω/km
		Số sợi No. of wires No.	Đường kính sợi danh nghĩa Nominal wire diameter mm						
1	2x0.75	30	0.177	0.6	0.8	4.0 x 6.3	100	4.6	26.0
2	2x1.0	30	0.20	0.6	0.8	4.2 x 6.7	100	5.3	19.5
3	2x1.5	30	0.24	0.7	0.8	4.7 x 7.7	100	7.1	13.3
4	2x2.5	50	0.24	0.8	1.0	5.7 x 9.3	100	10.8	7.98
5	2x4.0	52	0.30	0.8	1.1	6.5 x 10.7	100	15.2	4.95
6	2x6.0	80	0.30	0.8	1.2	7.3 x 12.1	100	20.8	3.30

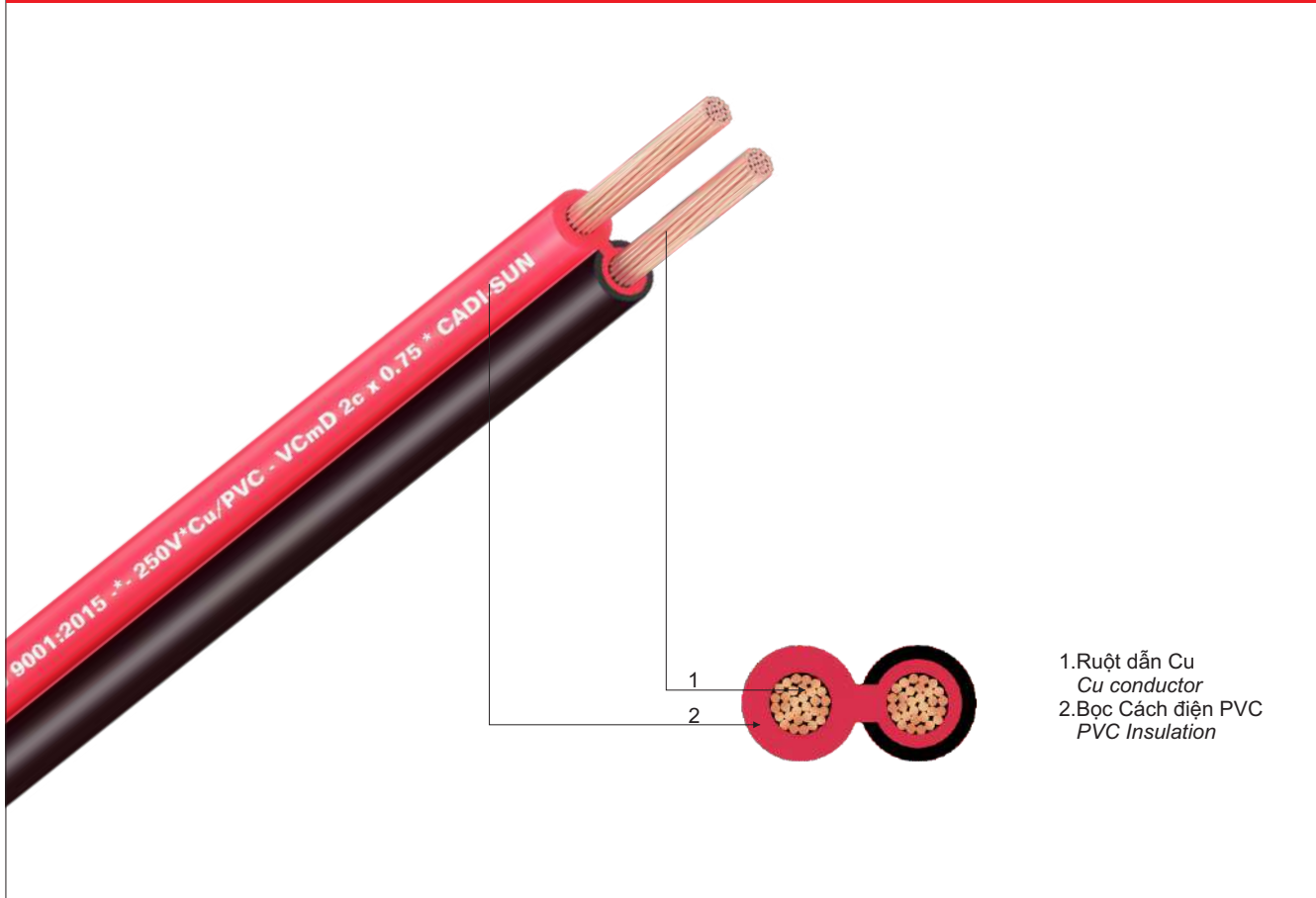
Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định  
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng  
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước  
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

**DÂY ĐÔI XÚP DÍNH - VCmD 2x? 0.6/1 (1.2)kV**  
**SOFT FLAT DOUBLE WIRE - VCmD 2x? 0.6/1 (1.2) kV**

**KẾT CẤU / STRUCTURE**



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: AS/NZS 5000.1:2005

STT No.	Mặt cắt danh định Nominal area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure		Chiều dày cách điện PVC danh định Nominal PVC insulation thickness	Đường kính ngoài gần đúng Approx overall diameter	Chiều dài đóng gói Packed length	Khối lượng dây gần đúng Approx wire weight	Điện trở một chiều ruột dẫn lớn nhất ở 20°C Max. conductor resistance at 20°C
		Số sợi No. of wires	Đường kính sợi danh nghĩa Nominal wire diameter					
		No.	mm	mm	mm	m/cuộn	kg/cuộn	Ω/km
1	2 x 0.5	20	0.177	0.8	2.55 x 5.1	100	2.3	39.0
2	2 x 0.75	30	0.177	0.8	2.75 x 5.5	100	3.0	26.0
3	2 x 1.0	30	0.20	0.8	2.90 x 5.8	100	3.5	19.5
4	2 x 1.5	30	0.24	0.8	3.20 x 6.4	100	4.6	13.3
5	2 x 2.5	50	0.24	0.8	3.60 x 7.2	100	6.7	7.98

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

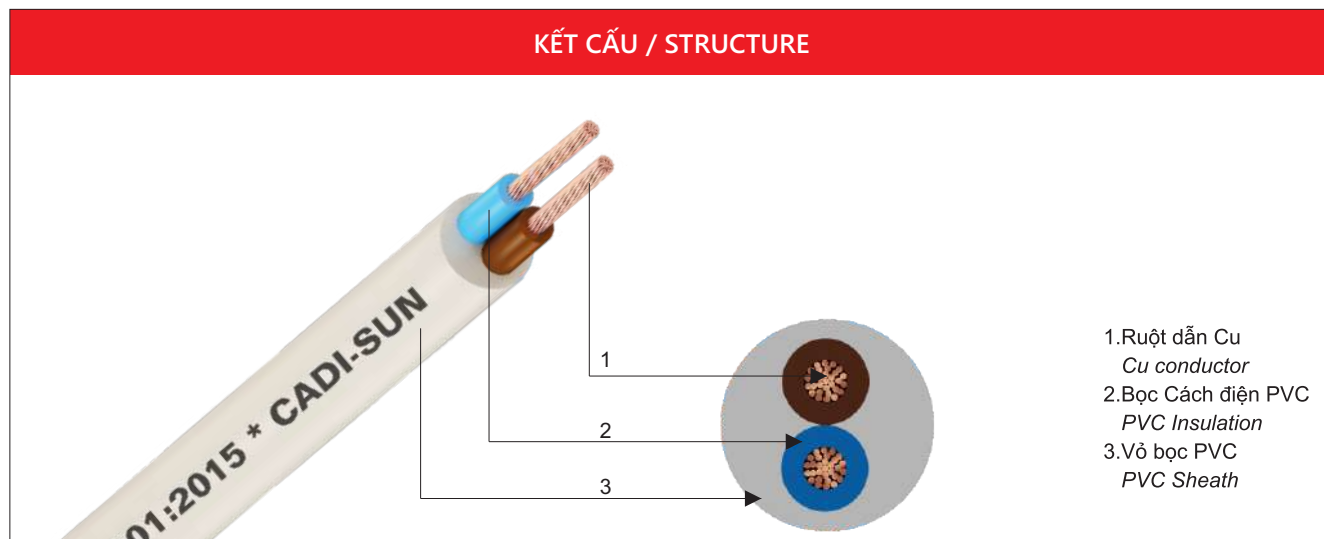
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

## DÂY MỀM TRÒN NHIỀU RUỘT - VCTF (300V/500V)

### SOFT ROUND WIRE MULTY CORES - VCTF (300V/500V)



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 6610-5 / IEC 60227-5

STT No.	Mặt cắt danh định Nominal area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure		Chiều dày cách điện PVC Thickness of insulation PVC	Chiều dày vỏ bọc PVC Thickness of sheath PVC	Đường kính ngoài gắn đúng Approx. overall diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Approx. Max conductor D.C. resistance at 20°C	Khối lượng gắn đúng Approx. Weight	Chiều dài đóng gói Packed length
		Số sợi No. Of wires	ĐK. sợi danh nghĩa Nominal wire diameter						
	mm <sup>2</sup>		mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/cuộn	m
1	2x0.75	30	0.177	0.6	0.8	6.4	26.0	11.9	200
2	2x1.0	30	0.22	0.6	0.8	6.7	19.5	13.4	200
3	2x1.5	30	0.24	0.7	0.8	7.7	13.3	18.1	200
4	2x2.5	50	0.24	0.8	1.0	9.3	7.98	27.2	200
5	2x4.0	52	0.30	0.8	1.1	10.7	4.95	38.9	200
6	2x6.0	80	0.30	0.8	1.2	12.1	3.30	52.6	200
1	3x0.75	30	0.177	0.6	0.8	6.8	26.0	14.2	200
2	3x1.0	30	0.20	0.6	0.8	7.3	19.5	16.8	200
3	3x1.5	30	0.24	0.7	0.9	8.4	13.3	22.7	200
4	3x2.5	50	0.24	0.8	1.1	10.1	7.98	34.2	200
5	3x4.0	52	0.30	0.8	1.1	11.4	4.95	48.1	200
6	3x6.0	80	0.30	0.8	1.4	13.3	3.30	68.3	200
1	4.075	30	0.177	0.6	0.8	7.4	26.0	17.4	200
2	4x1.0	30	0.20	0.6	0.9	8.0	19.5	20.8	200
3	4x1.5	30	0.24	0.7	1.0	9.4	13.3	28.9	200
4	4x2.5	50	0.24	0.8	1.1	11.1	7.98	42.8	200
5	4x4.0	52	0.30	0.8	1.2	12.7	4.95	60.3	200
6	4x6.0	80	0.30	0.8	1.4	14.6	3.30	84.4	200
1	5x0.75	30	0.177	0.6	0.9	8.7	26.0	24.2	200
2	5x1.0	30	0.20	0.6	0.9	9.1	19.5	27.6	200
3	5x1.5	30	0.24	0.7	1.1	10.9	13.3	39.7	200
4	5x2.5	50	0.24	0.8	1.2	12.7	7.98	57.2	200
5	5x4.0	52	0.30	0.8	1.3	14.5	4.95	80.1	200
6	5x6.0	80	0.30	0.8	1.4	16.3	3.30	109.1	200

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

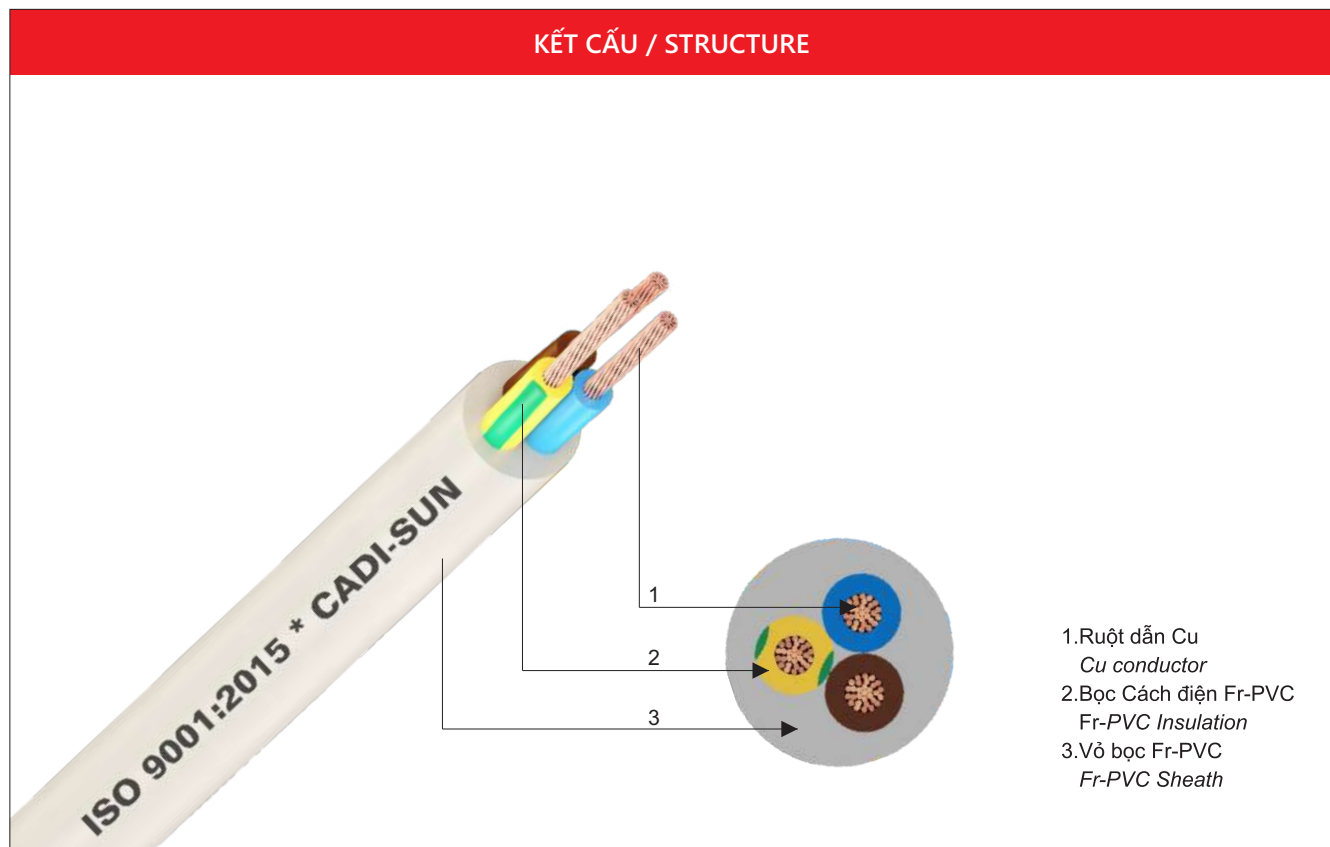
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

## DÂY MỀM TRÒN NHIỀU RUỘT CHẬM CHÁY FSN-VCTF (300V/500V)

### SOFT ROUND WIRE MULTY CORES FLAME RETARDANT FSN-VCTF (300V/500V)



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 6610-5 / IEC 60227-5, IEC 60332-3-24

STT No.	Mặt cắt danh định Nominal area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure		Chiều dày cách điện Fr-PVC danh định Nominal Fr-PVC insulation thickness	Chiều dày vỏ bọc Fr-PVC Fr-PVC sheath thickness	Đường kính ngoài gần đúng Approx overall diameter	Chiều dài đóng gói Packed length	Khối lượng dây gần đúng Approx wire weight	Điện trở một chiều ruột dẫn lớn nhất ở 20°C Max. conductor resistance at 20°C
		Số sợi No. of wires	Đường kính sợi danh nghĩa Nominal wire diameter						
	mm <sup>2</sup>	No.	mm	mm	mm	mm	m/cuộn	kg/cuộn	Ω/km
1	2x0.75	30	0.177	0.6	0.8	6.4	200	12.5	26.0
2	2x1.0	30	0.20	0.6	0.8	6.7	200	14.1	19.5
3	2x1.5	30	0.24	0.7	0.8	7.7	200	18.9	13.3
4	2x2.5	50	0.24	0.8	1.0	9.3	200	28.4	7.98
5	2x4.0	52	0.30	0.8	1.1	10.7	200	39.9	4.95
6	2x6.0	80	0.30	0.8	1.2	12.1	200	53.8	3.30
1	3x0.75	30	0.177	0.6	0.8	6.8	200	14.9	26.0
2	3x1.0	30	0.20	0.6	0.8	7.3	200	17.6	19.5
3	3x1.5	30	0.24	0.7	0.9	8.4	200	23.7	13.3
4	3x2.5	50	0.24	0.8	1.1	10.1	200	35.8	7.98
5	3x4.0	52	0.30	0.8	1.1	11.4	200	49.1	4.95
6	3x6.0	80	0.30	0.8	1.4	13.3	200	69.7	3.30

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

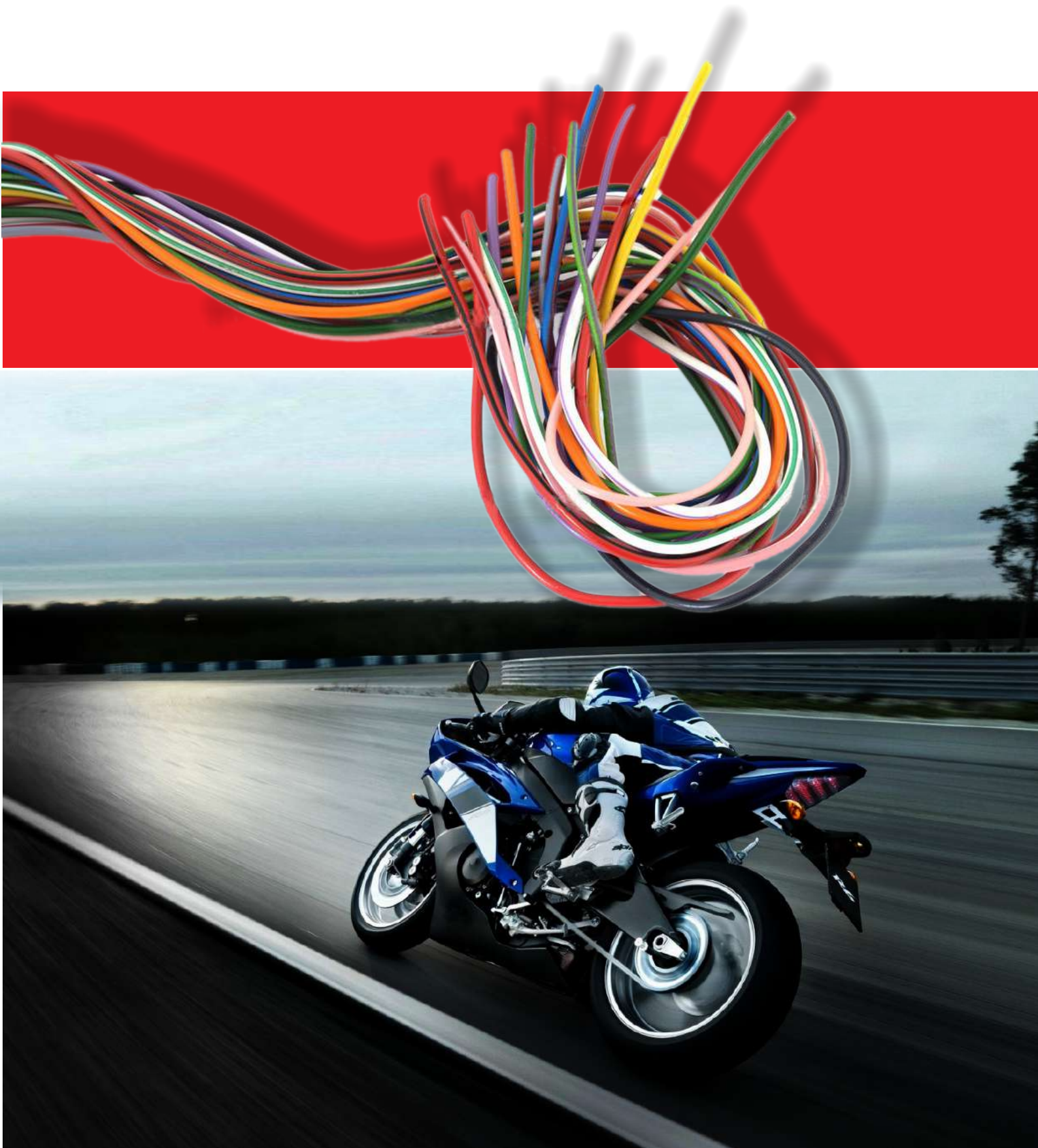
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

# **DÂY XE MÁY**

## **AUTOMOTIVE WIRE**



**APPLICATION**

Wires used in low voltage circuits for automobiles (vehicles and motorcycles)

**ỨNG DỤNG**

Sử dụng trong các mạch điện hạ áp dùng cho ô tô, xe máy.

**FEATURES**

AV (AVF) wires are general purpose wire for automobiles and adequate for the purpose of using in low voltage circuits such as for starting, charging, lighting, signal and instrument panel.

Conformity to JIS C 3406

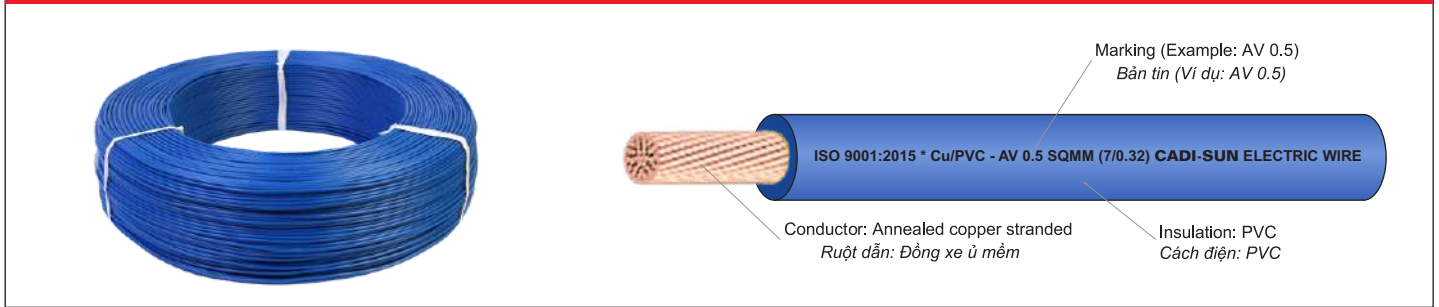
**TÍNH NĂNG**

Dây AV (AVF) được sử dụng cho các mục đích chung trong ô tô xe máy và các mục đích thích hợp khác như: khởi động, sạc, đèn, đèn tín hiệu và các bảng mạch.

Phù hợp với tiêu chuẩn JIS C 3406

**CONSTRUCTION AND PERFORMANCE**

**KẾT CẤU VÀ THÔNG SỐ KỸ THUẬT**



Conductor (Annealed copper stranded) Ruột dẫn (Đồng xe ủ mềm)				Insulation (PVC) Cách điện (PVC)			Max. conductor resistance at 20°C Điện trở ruột dẫn lớn nhất ở 20°C (Ω/m)	Permissible Current Dòng điện cho phép (A) *2	Approx. weight Khối lượng gần đúng (g/m)	Standard length packing Tiêu chuẩn chiều dài đóng gói (m) *3
Size Cỡ *1	Construction Kết cấu (No./mm)	Calculated area Mặt cắt tính toán (mm <sup>2</sup> )	Approx. Outer Diameter Đường kính ngoài gần đúng (mm)	Thickness Chiều dày (mm)	Overall diameter Đường kính ngoài (mm)					
					Standard Tiêu chuẩn (mm)	Max. Lớn nhất (mm)				
0.5	7/0.32	0.5627	1.0	0.6	2.2	2.4	0.0327	12	10	500
0.85	11/0.32	0.8842	1.2	0.6	2.4	2.6	0.0208	16	14	500
1.25	16/0.32	1.2861	1.5	0.6	2.7	2.9	0.0143	21	19	300
2	26/0.32	2.090	1.9	0.6	3.1	3.4	0.00881	28	27	200
3	41/0.32	3.296	2.4	0.7	3.8	4.1	0.00559	38	42	200
5	65/0.32	5.225	3.0	0.8	4.6	4.9	0.00352	51	65	200
0.5f	20/0.18	0.5087	1.0	0.6	2.2	2.4	0.0367	12	10	500
0.75f	30/0.18	0.7630	1.2	0.6	2.4	2.6	0.0244	15	13	500
1.25f	50/0.18	1.272	1.5	0.6	2.7	2.9	0.0147	20	18	300

**Ghi chú:**

\*1 The "f" in the nominal size column indicates a flexible conductor with a finer wire diameter.

Chữ "f" trong cột cỡ nghĩa là ruột dẫn mềm với các sợi có đường kính nhỏ.

\*2 Permissible current is the current which allows the conductor temperature up to 80°C in the ambient temperature at 40°C  
Dòng điện cho phép là dòng điện khi nhiệt độ ruột dẫn đến 80°C và nhiệt độ môi trường là 40°C

\*3 Standard packing style is a coin shape with length. However, depend on the requirements of customer, can change.  
Đóng gói tiêu chuẩn là đóng cuộn theo chiều dài như trên. Tuy nhiên, tùy theo yêu cầu của khách hàng, có thể thay đổi.

**STANDARD COLOR SELECTION CHART**

**BẢNG MÀU TIÊU CHUẨN**

B	BG	BR	DBR	G	DG	LG	GR	L	SB	O
black	beige	brown	dark brown	green	dark green	light green	grey	blue	sky blue	orange
Đen	Be	Nâu	Nâu đậm	Xanh lục	Xanh lục sẫm	Xanh lục nhạt	Ghi	Xanh lam	Xanh lam nhạt	Cam
P	R	V	<b>NOTE: Ghi chú:</b> These colours for both of stripe and base PVC, depend on the requirements of customer Những màu trên sử dụng cho cả nhựa PVC sọc chỉ và nền phụ thuộc vào yêu cầu của khách hàng.							
pink	red	violet								
Hồng	Đỏ	Tím								

**APPLICATION**

Wires used in low voltage circuits for automobiles (vehicles and motorcycles).

**ỨNG DỤNG**

Sử dụng trong các mạch điện hạ áp dùng cho ô tô, xe máy.

**FEATURES**

AVS (AVSF) wires have thinner insulation than AV wire and are adequate for the purpose of marking wire harnesses smaller and lighter.

Conformity to JASO D 611

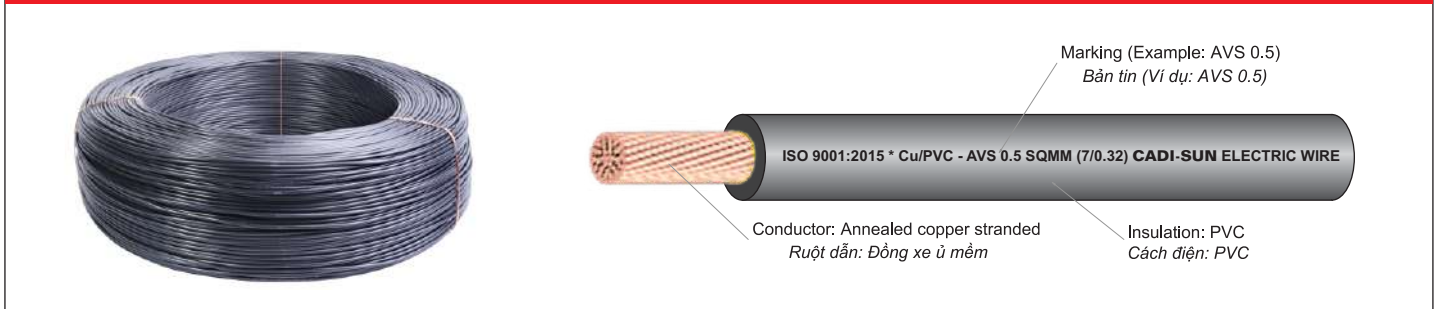
**TÍNH NĂNG**

Dây AVS (AVSF) có cách điện mỏng hơn AV (AVF) và được sử dụng cho các mục đích thích hợp của những dây có dấu hiệu nhận biết nhỏ hơn và nhẹ hơn.

Phù hợp với tiêu chuẩn JASO D 611

**CONSTRUCTION AND PERFORMANCE**

**KẾT CẤU VÀ THÔNG SỐ KỸ THUẬT**



Conductor (Annealed copper stranded) Ruột dẫn (Đồng xe ô mềm)				Max. conductor resistance at 20°C Điện trở ruột dẫn lớn nhất ở 20°C (mΩ/m)	Insulation (PVC) Cách điện (PVC)				Permissible Current Dòng điện cho phép (A) *2	Approx. weight Khối lượng gần đúng (g/m)	Standard length packing Tiêu chuẩn chiều dài đóng gói (m) *3
Size Cỡ *1	Construction Kết cấu (No./mm)	Calculated area Mặt cắt tính toán (mm <sup>2</sup> )	Approx. Outer Diameter Đường kính ngoài gần đúng (mm)		Thickness Chiều dày (mm)		Overall diameter Đường kính ngoài (mm)				
					Standard Tiêu chuẩn (mm)	Min. Nhỏ nhất (mm)	Standard Tiêu chuẩn (mm)	Max. Lớn nhất (mm)			
0.3	7/0.26	0.3715	0.8	50.2	0.50	0.32	1.8	1.9	9	6.6	500
0.5	7/0.32	0.5627	1.0	32.7	0.50	0.32	2.0	2.1	12	8.8	500
1.25	16/0.32	1.286	1.5	14.3	0.50	0.32	2.5	2.6	20	17	300
2	26/0.32	2.090	1.9	8.81	0.50	0.32	2.9	3.1	27	25	200
3	41/0.32	3.296	2.4	5.59	0.60	0.40	3.6	3.8	37	40	200
5	65/0.32	5.225	3.0	3.52	0.70	0.48	4.4	4.6	50	63	200
0.3f	15/0.18	0.3815	0.8	48.9	0.50	0.32	1.8	1.9	9	5.4	500
0.5f	20/0.18	0.5087	1.0	36.7	0.50	0.32	2.0	2.1	11	8.1	500
0.75f	30/0.18	0.7630	1.2	24.4	0.50	0.32	2.2	2.3	14	11	500
1.25f	50/0.18	1.272	1.5	14.7	0.50	0.32	2.5	2.6	20	16	300
2f	37/0.26	1.963	1.9	9.50	0.50	0.32	2.9	3.1	26	24	200

**Ghi chú:**

\*1 The "f" in the nominal size column indicates a flexible conductor with a finer wire diameter.

Chữ "f" trong cột cỡ nghĩa là ruột dẫn mềm với các sợi có đường kính nhỏ.

\*2 Permissible current is the current which allows the conductor temperature up to 80°C in the ambient temperature at 40°C

Dòng điện cho phép là dòng điện khi nhiệt độ ruột dẫn đến 80°C và nhiệt độ môi trường là 40°C

\*3 Standard packing style is a coil shape with length. However, depend on the requirement of customer, can change.

Đóng gói tiêu chuẩn là đóng cuộn theo chiều dài như trên. Tuy nhiên, tùy theo yêu cầu của khách hàng, có thể thay đổi.

**STANDARD COLOR SELECTION CHART**

**BẢNG MÀU TIÊU CHUẨN**

B	BG	BR	DBR	G	DG	LG	GR	L	SB	O
black	beige	brown	dark brown	green	dark green	light green	grey	blue	sky blue	orange
Đen	Be	Nâu	Nâu đậm	Xanh lục	Xanh lục sẫm	Xanh lục nhạt	Ghi	Xanh lam	Xanh lam nhạt	Cam
P	R	V	<b>NOTE: Ghi chú:</b> These colours for both of stripe and base PVC, depend on the requirements of customer Những màu trên sử dụng cho cả nhựa PVC sọc chỉ và nền phụ thuộc vào yêu cầu của khách							
pink	red	violet								
Hồng	Đỏ	Tím								

**APPLICATION**

Wires used in low voltage circuits for automobiles (vehicles and motorcycles).

**ỨNG DỤNG**

Sử dụng trong các mạch điện hạ áp dùng cho ô tô, xe máy.

**FEATURES**

AVSS (AVSSF) wires have thinner insulation than AVS (AVSF) wire while ensuring equivalent performance, and produce great effects of marking wire harnesses smaller and lighter.

**TÍNH NĂNG**

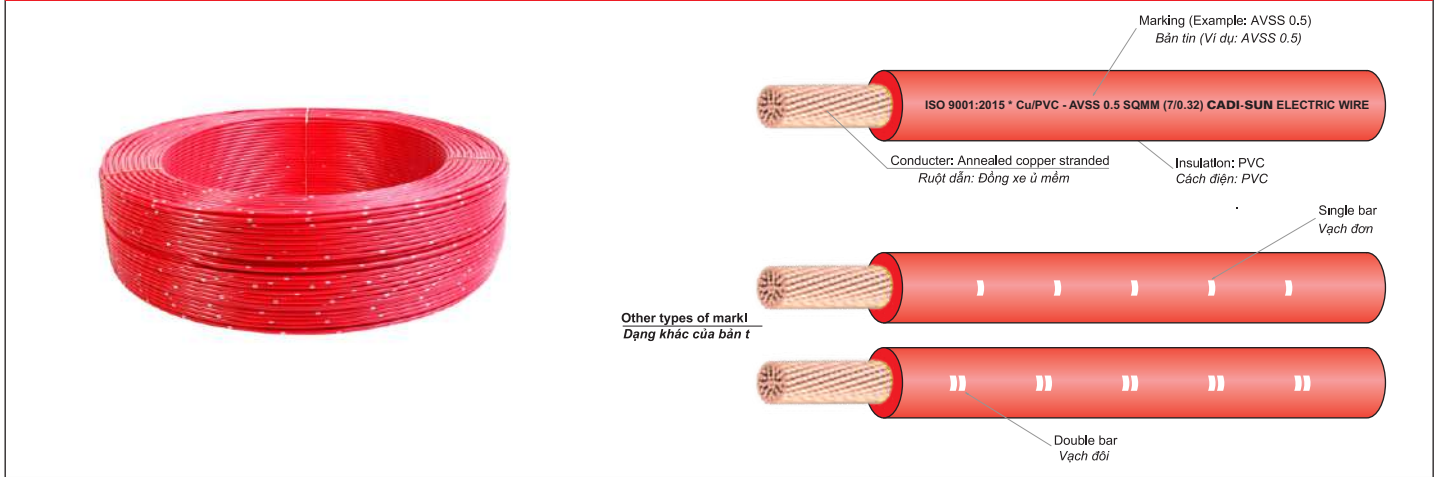
Dây AVSS (AVSSF) có cách điện mỏng hơn AVS (AVSF) trong khi vẫn đảm bảo sử dụng tương đương nhờ sử dụng vật liệu tốt với dây có dấu hiệu nhận biết nhỏ hơn và nhẹ hơn.

Conformity to JASO D 611

Phù hợp với tiêu chuẩn JASO D 611

**CONSTRUCTION AND PERFORMANCE**

**KẾT CẤU VÀ THÔNG SỐ KỸ THUẬT**



Conductor (Annealed copper stranded) Ruột dẫn (Đồng xe ô mềm)				Max. conductor resistance at 20°C Điện trở ruột dẫn lớn nhất ở 20°C (mΩ/m)	Insulation (PVC) Cách điện (PVC)				Permissible Current Đồng điện cho phép (A) *2	Approx. weight Khối lượng gần đúng (g/m)	Standard length packing Tiêu chuẩn chiều dài đóng gói (m) *3
Size Cỡ *1	Construction Kết cấu (No./mm)	Calculated area Mật cắt tính toán (mm²)	Approx. Outer Diameter Đường kính ngoài gần đúng (mm)		Thickness Chiều dày (mm)		Overall diameter Đường kính ngoài (mm)				
					Standard Tiêu chuẩn (mm)	Min. Nhỏ nhất (mm)	Standard Tiêu chuẩn (mm)	Max. Lớn nhất (mm)			
0.3	7/0.26	0.3715	0.8	50.2	0.30	0.24	1.4	1.5	8	5.1	500
0.5	7/0.32	0.5627	1.0	32.7	0.30	0.24	1.6	1.7	11	7.3	500
0.3f	19/0.16	0.3818	0.8	48.8	0.30	0.24	1.4	1.5	8	5.3	500
0.5f	19/0.19	0.5384	1.0	34.6	0.30	0.24	1.6	1.7	11	7.3	500
0.75f	19/0.23	0.7890	1.2	23.6	0.30	0.24	1.8	1.9	14	9.4	500
1.25f	37/0.21	1.281	1.5	14.6	0.30	0.24	2.1	2.2	19	15	300

**Ghi chú:**

\*1 The "f" in the nominal size column indicates a flexible conductor with a finer wire diameter.

Chữ "f" trong cột cỡ nghĩa là ruột dẫn mềm với các sợi có đường kính nhỏ.

\*2 Permissible current is the current which allows the conductor temperature up to 80°C in the ambient temperature at 40°C

Dòng điện cho phép là dòng điện khi nhiệt độ ruột dẫn đến 80°C và nhiệt độ môi trường là 40°C

\*3 Standard packing style is a coin shape with length. However, depend on the requirement of customer, can change.

Đóng gói tiêu chuẩn là đóng cuộn theo chiều dài như trên. Tuy nhiên, tùy theo yêu cầu của khách hàng, có thể thay đổi.

**STANDARD COLOR SELECTION CHART**

**BẢNG MÀU TIÊU CHUẨN**

B	BG	BR	DBR	G	DG	LG	GR	L	SB	O
black	beige	brown	dark brown	green	dark green	light green	grey	blue	sky blue	orange
Đen	Be	Nâu	Nâu đậm	Xanh lục	Xanh lục sẫm	Xanh lục nhạt	Ghi	Xanh lam	Xanh lam nhạt	Cam
P	R	V	<b>NOTE: Ghi chú:</b> These colours for both of stripe and base PVC, depend on the requirements of customer Những màu trên sử dụng cho cả nhựa PVC sọc chỉ và nền phụ thuộc vào yêu cầu của khách hàng.							
pink	red	violet								
Hồng	Đỏ	Tím								

## WARNING | CẢNH BÁO

- Do not exceed the permissible current. It might cause heat generation or ignition, or fire break in the worst case.
- Do not touch the conductor when applying current to it. You may suffer an electric shock.
- Do not apply pressure on the wire.  
The wire may become deformed and lead to a failure or short circuit.  
It might increase the chance of a deformation of wire if amperage, ambient temperature or wire temperature is increased.
- Do not give a strong impact to the wire by throwing down or put anything on the wire.  
The wire may deteriorate in performance.
- Do not use the wire with a broken circuit conductor. It might cause heat generation or ignition, or fire break in the worst case.
- Handle the drum carefully without dropping, stacking or rotating negatively. It may cause a wire breakage.
- Không được sử dụng vượt quá dòng điện cho phép. Nó có thể gây sinh nhiệt chạm chập, trường hợp xấu nhất có thể gây hồ quang điện.
- Không được tiếp xúc với ruột dẫn khi có điện. Bạn có thể bị điện giật.
- Không được chèn ép lên dây. Dây có thể bị biến dạng dẫn đến hư hỏng hoặc chạm chập. Khả năng đó còn tăng cao khi có dòng điện chạy qua, nhiệt độ môi trường và nhiệt độ của dây tăng cao.
- Không sử dụng dây dẫn đã bị ngắn mạch. Nó có thể gây sinh nhiệt chạm chập, trường hợp xấu nhất có thể gây hồ quang điện.

## CAUTION | THẬN TRỌNG

- All information on wire performances in this catalog is provided by the simple-piece wire test only and is no guarantee of usage in the actual environment.
- Before using wires and cable, make sure to confirm the information on each wire performance assuring the safety under conditions of environment and installation, especially a permissible current.
- Follow the instructions of industry waste disposal in conformity with the law when disposing of wires and cables.
- Tất cả thông tin trong quyển catalog này được quy định do thử nghiệm trên mẫu dây đơn và không có bảo đảm về điều kiện làm việc thực tế.
- Trước khi sử dụng dây và cáp điện, hãy đảm bảo chắc chắn về các thông tin với mỗi dây đảm bảo hiệu quả trong vấn đề an toàn dưới các điều kiện môi trường, lắp đặt, đặc biệt là dòng điện cho phép.
- Tuân thủ các hướng dẫn của xử lý rác thải công nghiệp phù hợp pháp luật khi xử lý dây và cáp điện phế liệu.

